| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **ĐIỆN GIA LAI** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số .06./2018/NQ-HĐQT | *Gia Lai, ngày 13 tháng 02 năm 2018* |

# NGHỊ QUYẾT

*V/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện mặt trời Krông Pa*

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

- *Căn cứ Giấy đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 09/09/2010, sửa đổi lần thứ 13 vào ngày 26/10/2017;*
- *Căn cứ Điều lệ và Quy chế tổ chức hoạt động của Công ty CP Điện Gia Lai;*
- *Căn cứ Biên bản tổng hợp thư lấy ý kiến thành viên HĐQT Công ty cổ phần Điện Gia Lai V/v phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện mặt trời Krông Pa;*
- *Xét nhu cầu và tình hình thực tế,*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện mặt trời Krông Pa với những thông tin chủ yếu như sau:

1. **Tên công trình:** Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa.
2. **Địa điểm xây dựng:** Xã Chư Gu, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai.
3. **Chủ đầu tư:** Công ty cổ phần Điện Gia Lai.
4. **Đơn vị lập báo cáo nghiên cứu khả thi:** Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát triển năng lượng Gia Lai.
5. **Đơn vị tư vấn thẩm tra:** Công ty TNHH Kỹ thuật ứng dụng Việt Nam.
6. **Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Sản xuất và phân phối điện mặt trời.
7. **Thời hạn hoạt động dự kiến:** 50 năm, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền cho thuê đất (thời hạn thực tế của dự án theo thời hạn được cấp có thẩm quyền cho thuê đất).
8. **Quy mô đầu tư:**
   - 8.1. Nhóm, loại, cấp công trình: Dự án nhóm B, công trình Năng lượng, cấp I.
   - 8.2. Công suất lắp đặt: 49,0 $MW_{AC}$ (tương ứng với 69,003 $MW_{DC}$ (theo hồ sơ chào thầu của Liên danh nhà thầu JGC – đơn vị thực hiện gói thầu Thiết kế, Cung cấp và Xây lắp dự án).
   - 8.3. Diện tích đất: Khoảng 76 ha (theo quyết định phê duyệt bổ sung quy hoạch điện lực, quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư).
9. **Giải pháp công nghệ chính:** Sử dụng công nghệ quang điện, thông qua các tấm pin quang điện (PV) để chuyển hóa trực tiếp năng lượng ánh sáng mặt trời thành điện năng.
10. **Tổng mức đầu tư:** 1.283.769.136.122 đồng (trước thuế).

    *Bằng chữ: Một ngàn, hai trăm tám mươi ba tỷ, bảy trăm sáu mươi chín triệu, một trăm ba mươi sáu ngàn, một trăm hai mươi hai đồng.*

| TT | Khoản mục | Giá trị trước thuế (đồng) |
|---|---|---|
| 1 | Chi phí gói thầu EPC | 1.133.435.378.790 |
| 2 | Chi phí quản lý dự án | 11.054.917.070 |
| 3 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 20.775.311.756 |
| 4 | Chi phí đền bù, giải phòng mặt bằng | 6.057.350.559 |
| 5 | Chi phí khác | 6.692.582.374 |
| 6 | Chi phí dự phòng | 58.900.777.027 |
| * | **Tổng cộng chưa bao gồm lãi vay** | **1.236.916.317.576** |
| 7 | Lãi vay trong thời gian xây dựng | 46.852.818.546 |
| ** | **Tổng cộng bao gồm lãi vay** | **1.283.769.136.122** |

Ghi chú: Nội dung chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm.

**11. Nguồn vốn đầu tư:** Vốn tự có và vốn vay các tổ chức tín dụng.

**12. Hình thức quản lý dự án:** Công ty cổ phần Điện Gia Lai thành lập Ban quản lý dự án để trực tiếp quản lý và triển khai thực hiện.

**13. Tiến độ thực hiện:**

13.1. Bổ sung quy hoạch điện lực: 08/08/2017;
13.2. Chứng nhận đăng ký đầu tư: 21/09/2017;
13.3. Ký kết hợp đồng EPC: 02/2018;
13.4. Khởi công gói thầu EPC: 03/2018;
13.5. Hoàn thành đưa vào sử dụng: Quý IV/2018.

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các cá nhân và các phòng ban, bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

***Nơi nhận:***
- *Như Điều 3;*
- *Lưu: VT.*

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH**

M.S.D.N: 5900181213 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI - TP. PLEIKU - T. GIA LAI

**THÁI VĂN CHUYỆN**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900181213, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI, L=Gia Lai, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-02-13 13:55:10

# PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ - DỰ ÁN NHÀ MÁY ĐIỆN MẶT TRỜI KRÔNG PA

*Đính kèm Nghị quyết số: /2018/NQ-HĐQT, ngày / /2018 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Điện Gia Lai*

**Đơn vị: Đồng**

| STT | Khoản mục chi phí | Ký hiệu | Cách tính | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trước VAT | Thuế VAT | Sau VAT |
| **1** | **CHI PHÍ GÓI THẦU EPC** | **$G_{EPC}$** | **Theo LOA - JGC** | **1,133,435,378,790** | **113,343,537,879** | **1,246,778,916,669** |
| **2** | **CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN** | **$G_{QLDA}$** | Tạm tính: $G_{EPC}^{\text{trước VAT}}$ x 0,8 x 1.219% | **11,054,917,070** | **1,105,491,707** | **12,160,408,777** |
| **3** | **CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG** | **$G_{TV}$** | | **20,775,311,756** | **2,077,531,176** | **22,852,842,931** |
| 3.1 | Chi phí lập Báo cáo bổ sung qui hoạch | | Theo HĐ | 272,727,273 | 27,272,727 | 300,000,000 |
| 3.2 | Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi & khảo sát địa hình, địa chất (bao gồm lập hồ sơ Thiết kế cơ sở (phương án so sánh)) | | Theo HĐ | 2,182,304,239 | 218,230,424 | 2,400,534,663 |
| 3.3 | Chi phi đo vẽ bản đồ địa chính, cắm mốc ranh giới công trình (bao gồm cắm mốc bổ sung) | | Theo HĐ | 368,301,818 | 36,830,182 | 405,132,000 |
| 3.4 | Chí phí thiết kế, cung cấp, lắp đặt hệ thống đo đếm điện năng, SCADA, rơ le | | Tạm tính | 3,515,463,917 | 351,546,392 | 3,867,010,309 |
| 3.5 | Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi | | Tạm tính | 318,181,818 | 31,818,182 | 350,000,000 |
| 3.6 | Chi phí thẩm tra Thiết kế và dự toán | | Tạm tính | 1,688,451,509 | 168,845,151 | 1,857,296,660 |
| 3.7 | Chi phí tư vấn lập HSMT và lựa chọn nhà thầu | | Tạm tính | 1,831,017,923 | 183,101,792 | 2,014,119,715 |
| 3.8 | Chi phí tư vấn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị | | Tạm tính | 9,086,518,258 | 908,651,826 | 9,995,170,084 |
| 3.9 | Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường | | Theo HĐ | 42,345,000 | 4,234,500 | 46,579,500 |
| 3.10 | Chi phí tư vấn lập DTM | | Tạm tính | 570,000,000 | 57,000,000 | 627,000,000 |
| 3.11 | Đánh giá xã hội môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế | | Tạm tính | 900,000,000 | 90,000,000 | 990,000,000 |
| **4** | **CHI PHÍ ĐỀN BÙ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG** | **$G_{dp}$** | | **6,057,350,559** | **3,000,000** | **6,060,350,559** |
| 4.1 | Chi phí đền bù đất đợt 1 (71,14 ha) | | Chi phí thực | 5,739,650,559 | | 5,739,650,559 |
| 4.2 | Chi phí đền bù (4,11 ha) | | Tạm tính | 287,700,000 | | 287,700,000 |
| 4.3 | Lập phương án đền bù và giải phóng mặt bằng | | Tạm tính | 30,000,000 | 3,000,000 | 33,000,000 |
| **5** | **CHI PHÍ KHÁC** | **$G_k$** | | **6,692,582,374** | **669,258,237** | **7,361,840,611** |
| 5.1 | Lệ phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi | | Tạm tính | 181,818,182 | 18,181,818 | 200,000,000 |
| 5.2 | Chi phí xin cấp phép xây dựng | | Tạm tính | 100,000,000 | 10,000,000 | 110,000,000 |
| 5.3 | Chi phí bảo hiểm công trình (ngoài EPC) | | Tạm tính | 500,000,000 | 50,000,000 | 550,000,000 |
| 5.4 | Chi phí tra phê duyệt quyết toán | | Tạm tính | 727,272,727 | 72,727,273 | 800,000,000 |
| 5.5 | Chi phí kiểm toán độc lập | | Tạm tính | 2,545,454,545 | 254,545,455 | 2,800,000,000 |
| 5.6 | Lập qui trình phối hợp vận hành nhà máy | | Tạm tính | 150,000,000 | 15,000,000 | 165,000,000 |
| 5.7 | Đóng điện xung kích và chạy thử 72 giờ | | Tạm tính | 100,000,000 | 10,000,000 | 110,000,000 |
| 5.8 | Chi phí lập giấy phép khai thác nước ngầm | | Tạm tính | 363,636,364 | 36,363,636 | 400,000,000 |

| STT | Khoản mục chi phí | Ký hiệu | Cách tính | | Thành tiền | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Trước VAT | Thuế VAT | Sau VAT |
| 5.9 | Chi phí thẩm duyệt phương án PCCC | | Tạm tính | | 50,000,000 | 5,000,000 | 55,000,000 |
| 5.10 | Chi phí rà phá bom mìn | | Theo HĐ | | 782,582,374 | 78,258,237 | 860,840,611 |
| 5.11 | Hồ sơ cấp giấy phép hoạt động điện lực | | Tạm tính | | 150,000,000 | 15,000,000 | 165,000,000 |
| 5.12 | Chi phí đào đất, tạo ranh giới khu đất | | Theo HĐ | | 141,818,182 | 14,181,818 | 156,000,000 |
| 5.13 | Chi phí chuẩn bị sản xuất | | Tạm tính | | 300,000,000 | 30,000,000 | 330,000,000 |
| 5.14 | Lập hồ sơ thỏa thuận đấu nối | | Tạm tính | | 50,000,000 | 5,000,000 | 55,000,000 |
| 5.15 | Chi phí đào tạo | | Tạm tính | | 200,000,000 | 20,000,000 | 220,000,000 |
| 5.16 | Chi phí thực hiện giám sát môi trường và thu gom, xử lý chất thải nguy hại trong quá trình xây dựng | | Tạm tính | | 200,000,000 | 20,000,000 | 220,000,000 |
| 5.17 | Chi phí xây dựng kho chứa chất thải nguy hại (theo yêu cầu Cam kết bảo vệ môi trường dự án) | | Tạm tính | | 150,000,000 | 15,000,000 | 165,000,000 |
| **6** | **CHI PHÍ DỰ PHÒNG** | $G_{DP}$ | $G_{DP1} + G_{DP2}$ | | **58,900,777,027** | **5,890,077,703** | **64,790,854,730** |
| 6.1 | Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh | $G_{DP1}$ | $(G_{EPC}+G_{QLDA}+Gdp+G_K+G_{TV})$ x | 5.0% | 58,900,777,027 | 5,890,077,703 | 64,790,854,730 |
| 6.2 | Dự phòng cho yếu tố trượt giá | $G_{DP2}$ | $(G_{EPC}+G_{QLDA}+Gdp+G_K+G_{TV})$ x | 0.000% | 0 | 0 | 0 |
| | **TỔNG CỘNG CHƯA BAO GỒM LÃI VAY** | | | | **1,236,916,317,576** | **123,088,896,702** | **1,360,005,214,278** |
| | **LÃI VAY TRONG THỜI GIAN XÂY DỰNG** | | Lãi vay 8,85%năm | | **46,852,818,546** | | **46,852,818,546** |
| | **TỔNG CỘNG BAO GỒM LÃI VAY** | | | | **1,283,769,136,122** | **123,088,896,702** | **1,406,858,032,824** |